

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG – THÁP CHÀM

Số: 1287/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phan Rang-Tháp Chàm, ngày 21 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của
thành phố Phan Rang-Tháp Chàm**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 111/NQ-HĐND kỳ họp lần thứ 6 khóa XII, ngày 30/06/2022 của HĐND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố PR-TC.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền thành phố, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./. 1

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- UBND Tỉnh;
- Sở Tài chính NT;
- Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền;
- Các phòng, ban thuộc UBND Tp;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp;
- Toà án nhân dân Tp;
- Các cơ quan đoàn thể Tp;
- UBND các xã, phường;
- Trang thông tin điện tử Tp;
- Lưu: VT, T10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Phú

Nguyễn Thành Phú

Handwritten notes and a small diagram in the top right corner.



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

So sánh

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	576.334.000.000	747.133.568.190	170.799.568.190	1,30
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	267.900.000.000	256.176.527.483	(11.723.472.517)	0,96
-	Thu NSDP hưởng 100%	267.900.000.000	256.176.527.483	(11.723.472.517)	0,96
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	308.434.000.000	363.139.398.888	54.705.398.888	1,18
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	248.109.000.000	243.665.966.705	(4.443.033.295)	0,98
2	Thu bổ sung có mục tiêu	60.325.000.000	119.473.432.183		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		10.105.916.043	10.105.916.043	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		117.711.725.776	117.711.725.776	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		-	-	
VII	Thu quản lý qua ngân sách	-	-	-	
B	TỔNG CHI NSDP	576.334.000.000	743.421.025.728	167.087.025.728	1,29
I	Tổng chi cân đối NSDP	516.009.000.000	618.299.531.277	102.290.531.277	1,20
1	Chi đầu tư phát triển	57.000.000.000	108.847.822.656	51.847.822.656	1,91
2	Chi thường xuyên	444.965.999.506	509.451.708.621	64.485.709.115	1,14
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	10.180.000.494			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.863.000.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu	60.325.000.000	58.334.947.407	(1.990.052.593)	0,97
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	10.000.000	10.000.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	60.325.000.000	58.324.947.407	(2.000.052.593)	0,97
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		64.255.675.912	64.255.675.912	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.530.871.132	2.530.871.132	
IV	Chi từ nguồn thu để lại QL qua ngân sách	-	-	-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		3.712.542.462		



Đơn vị: đồng

STT A	Nội dung B	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN 1	Thu NSDP 2	Tổng thu NSNN 3	Thu NSDP 4	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN - (A+B+C+D)	329.000.000.000	267.900.000.000	408.333.653.084	256.176.527.483	1,24	0,96
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	329.000.000.000	267.900.000.000	408.333.653.084	256.176.527.483	1,24	0,96
I	Thu nội địa	329.000.000.000	267.900.000.000	408.333.653.084	256.176.527.483	1,24	0,96
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	8.000.000.000	8.000.000.000	1.310.223.203	1.310.223.203	0,16	0,16
	Thuế giá trị gia tăng	8.000.000.000	8.000.000.000	1.310.223.203	1.310.223.203	0,16	0,16
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế môn bài						
	Thuế tài nguyên						
	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	1.316.649.811	1.316.649.811		
	Thuế giá trị gia tăng			669.917.563	669.917.563		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			646.732.248	646.732.248		
	Thu từ thu nhập sau thuế						
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế môn bài				-		
	Thuế tài nguyên						
	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-		
	Thuế giá trị gia tăng						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế môn bài				-		
	Thuế tài nguyên						
	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước				-		
	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	84.000.000.000	84.000.000.000	82.792.267.988	82.792.267.988	0,99	0,99
	Thuế giá trị gia tăng	75.700.000.000	75.700.000.000	75.053.239.486	75.053.239.486	0,99	0,99
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.800.000.000	6.800.000.000	6.383.213.652	6.383.213.652	0,94	0,94
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	900.000.000	900.000.000	310.474.462	310.474.462	0,34	0,34
	Thuế môn bài				-		

	Thuế tài nguyên	600.000.000	600.000.000	1.045.340.388	1.045.340.388	1,74	1,74
	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	26.000.000.000	26.000.000.000	23.546.674.578	23.546.674.578	0,91	0,91
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	57.300.000.000	57.300.000.000	59.541.872.499	59.541.872.499	1,04	1,04
8	Thu phí, lệ phí	9.100.000.000	7.200.000.000	8.546.582.997	6.456.464.559	0,94	0,90
-	Phí và lệ phí trung ương	1.900.000.000		2.091.118.438	1.000.000	1,10	
-	Phí và lệ phí tỉnh		-	10.000.000	10.000.000		
-	Phí và lệ phí huyện	3.215.000.000	3.215.000.000	3.416.087.559	3.416.087.559	1,06	1,06
-	Phí và lệ phí xã, phường	3.985.000.000	3.985.000.000	3.029.377.000	3.029.377.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000.000.000	2.000.000.000	2.569.600.680	2.569.600.680	1,28	1,28
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	18.400.000.000	18.400.000.000	72.548.568.819	14.490.568.819	3,94	0,79
12	Thu tiền sử dụng đất	112.000.000.000	57.000.000.000	137.832.209.168	55.181.016.911	1,23	0,97
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			-			
16	Thu khác ngân sách	11.200.000.000	7.000.000.000	16.708.796.189	7.350.981.283	1,49	1,05
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000.000.000	1.000.000.000	1.559.430.152	1.559.430.152	1,56	1,56
18	Thu phạt, thu tịch thu và thu khác tại xã						
19	Các khoản huy động đóng góp			60.777.000	60.777.000		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	-	-	-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN						
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021 1=2+3	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện 2	Ngân sách xã 3		Ngân sách cấp huyện 4	Ngân sách xã 5	Ngân sách địa phương 7=4/1	Ngân sách cấp 8=5/2	Ngân sách xã 9=6/3
A	B	1=2+3		3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	576.334.000.000	514.044.243.681	62.289.756.319	743.421.025.728	667.596.660.161	75.824.365.567	1,29	1,30	1,22
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	516.009.000.000	458.937.781.681	57.071.218.319	618.299.531.277	548.462.682.318	69.836.848.959	1,20	1,20	1,22
I	Chi đầu tư phát triển	57.000.000.000	57.000.000.000	-	108.847.822.656	108.793.812.656	54.010.000	1,91	1,91	
1	Chi đầu tư cho các dự án	57.000.000.000	57.000.000.000	-	108.847.822.656	108.793.812.656	54.010.000	1,91	1,91	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.511.000.000	15.511.000.000		68.213.457.857	68.213.457.857				
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	57.000.000.000	57.000.000.000		51.074.293.946	51.074.293.946				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
	cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
2										
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	384.640.999.506	389.423.824.681	55.542.174.825	509.451.708.621	439.668.869.662	69.782.838.959	1,32	1,13	1,26
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	248.029.100.000	248.029.100.000		241.376.367.601	241.376.367.601				
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	10.180.000.494	9.060.957.000	1.119.043.494						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.863.000.000	3.453.000.000	410.000.000						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	60.325.000.000	55.106.462.000	5.218.538.000	58.334.947.407	53.118.099.007	5.216.848.400			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	10.000.000	10.000.000	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	60.325.000.000	55.106.462.000	5.218.538.000	58.324.947.407	53.108.099.007	5.216.848.400			

1	- Kinh phí ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	152.000.000	152.000.000							
2	- KP tiền điện hộ nghèo	683.000.000	683.000.000			425.232.420	425.232.420			
3	- Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	1.486.000.000	1.486.000.000			-				
4	- KP thực hiện BHYT cho đối tượng tham gia kháng chiến	47.000.000	47.000.000			47.000.000	47.000.000			
5	- Kinh phí học sinh khuyết tật	82.000.000	82.000.000			82.000.000	82.000.000			
6	- Kinh phí thường xuyên cho đối tượng Nghị định 136/2013/NĐ-CP	12.101.000.000	12.101.000.000			12.101.000.000	12.101.000.000			
7	- Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	420.000.000	420.000.000			356.932.187	356.932.187			
8	- Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác	45.354.000.000	40.135.462.000	5.218.538.000	45.312.782.800	40.095.934.400	5.216.848.400			
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.530.871.132	2.530.871.132		-		
D	CHI QUẢN LÝ QUẢ NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	-		
E	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			64.255.675.912	63.485.007.704	770.668.208			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG – THÁP CHÀM**

Biểu mẫu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (B+C)	576.334.000.000	743.421.025.728	181.130.026.222	1,29
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	24.160.756.319	36.561.767.230	12.401.010.911	1,51
<i>I</i>	<i>Chi bổ sung cân đối</i>	<i>18.942.218.319</i>	<i>18.942.218.319</i>	<i>-</i>	<i>1,00</i>
<i>II</i>	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>5.218.538.000</i>	<i>17.619.548.911</i>	<i>12.401.010.911</i>	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	514.044.243.681	667.596.660.161	166.066.373.480	1,30
<i>I</i>	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>57.000.000.000</i>	<i>108.793.812.656</i>	<i>51.793.812.656</i>	<i>1,91</i>
1	Chi đầu tư cho các dự án	57.000.000.000	108.793.812.656	51.793.812.656	1,91
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.511.000.000	68.213.457.857	52.702.457.857	4,40
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		164.511.301	164.511.301	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		-	-	
-	Chi văn hóa thông tin		-	-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	41.489.000.000	30.438.254.711	(11.050.745.289)	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	9.977.588.787	9.977.588.787	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
<i>II</i>	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>444.530.286.681</i>	<i>492.786.968.669</i>	<i>48.256.681.988</i>	<i>1,11</i>

-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	248.029.100.000	241.376.367.601	(6.652.732.399)	0,97
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	7.159.000.000	16.808.919.400	9.649.919.400	2,35
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	820.000.000	867.000.000	47.000.000	1,06
-	Chi y tế, dân số và gia đình	5.425.000.000	5.441.864.800	16.864.800	
-	Chi văn hóa thông tin		6.427.948	6.427.948	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	100.050.000	100.050.000	
-	Chi thể dục thể thao	2.174.568.000	2.904.344.148	729.776.148	1,34
-	Chi bảo vệ môi trường	55.100.000.000	61.100.000.000	6.000.000.000	1,11
-	Chi các hoạt động kinh tế	51.849.200.000	80.383.704.111	28.534.504.111	1,55
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.275.600.681	29.390.500.385	(3.885.100.296)	0,88
-	Chi bảo đảm xã hội	38.930.818.000	51.600.127.256	12.669.309.256	1,33
-	Chi thường xuyên khác	1.767.000.000	2.807.663.020	1.040.663.020	1,59
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	9.060.957.000			-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.453.000.000			-
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.530.871.132	2.530.871.132	
VIII	Chi từ nguồn thu QL qua NS	-	-		
IX	Chi chuyển nguồn sang năm sau		63.485.007.704	63.485.007.704	
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	62.289.756.319	75.824.365.567	15.063.652.742	1,22
I	Chi đầu tư phát triển	-	54.010.000	54.010.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	54.010.000	54.010.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	54.010.000	54.010.000	
II	Chi thường xuyên	60.760.712.825	74.999.687.359	14.238.974.534	1,23
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	2.760.862.480	2.788.344.588	27.482.108	1,01
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.045.772.320	4.406.193.134	(639.579.186)	0,87

-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	7.659.375.436	7.659.375.436	
-	Chi văn hóa thông tin	842.752.288	415.841.462	(426.910.826)	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	446.365.362	169.158.991	(277.206.371)	
-	Chi thể dục thể thao	416.207.056	163.692.000	(252.515.056)	0,39
-	Chi bảo vệ môi trường	-	135.000.000	135.000.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	-	-	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.749.705.437	53.480.422.627	3.730.717.190	1,07
-	Chi bảo đảm xã hội	1.259.047.882	5.781.659.121	4.522.611.239	4,59
-	Chi thường xuyên khác	240.000.000	-	(240.000.000)	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	1.119.043.494			-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	410.000.000			-
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		-	-	
VIII	Chi từ nguồn thu QL qua NS	-	-	-	
IX	Chi chuyển nguồn sang năm sau		770.668.208	770.668.208	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do sung	Chi bổ sung	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm	Tổng số	Chi đầu tư phát	Chi thường xuyên	
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG SỐ																
1	Văn phòng Cấp ủy-Chính quyền (Chính quyền)	576.334.000.000	57.000.000.000	519.334.000.000	740.890.154.596	108.847.822.656	567.776.656.028			10.000.000	0	10.000.000	64.255.675.912	51,45	1,91	49,93
		3.196.889.598		3.196.889.598	4.429.587.113		4.427.161.101						2.426.012	139%		138%
2	Văn phòng Cấp ủy-Chính quyền (Cấp ủy)	6.619.988.001		6.619.988.001	7.069.653.296		7.055.853.817						13.799.479	107%		107%
3	Phòng Tư pháp	570.818.369		570.818.369	618.584.282		618.546.882						37.400	108%		108%
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.145.729.326		2.145.729.326	1.940.870.392		1.940.870.392							90%		90%
5	Phòng Quản lý đô thị	10.825.068.823		10.825.068.823	39.289.222.563		39.289.222.563							363%		363%
6	Phòng Kinh tế	1.240.963.456		1.240.963.456	2.413.584.591		2.403.549.623			10.000.000		10.000.000	34.968	194%		194%
7	Phòng Giáo dục - Đào tạo	247.926.454.139		247.926.454.139	255.762.579.518		241.607.505.375						14.155.074.143	103%		97%
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	43.911.714.624		43.911.714.624	59.027.774.917		57.257.907.607						1.769.867.310	134%		130%
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	510.546.530		510.546.530	729.647.389		729.647.389							143%		143%
10	Phòng Tài nguyên - Môi trường	930.644.980		930.644.980	3.605.730.764	2.376.663.286	1.229.067.478							387%		132%
11	Phòng Nội vụ	1.061.523.212		1.061.523.212	3.331.687.365		3.331.687.365							314%		314%
12	Thanh tra	789.414.754		789.414.754	937.998.781		937.998.781							119%		119%
13	UBMT Tổ quốc	1.047.104.140		1.047.104.140	1.171.451.699		1.171.446.196						5.503	112%		112%
14	Thành đoàn	603.163.120		603.163.120	675.574.175		675.574.175							112%		112%
15	Hội Liên hiệp phụ nữ	688.328.426		688.328.426	844.865.846		844.865.846							123%		123%
16	Hội Nông dân	690.086.550		690.086.550	703.364.967		703.072.220						292.747	102%		102%
17	Hội Cựu chiến binh	390.688.520		390.688.520	422.569.551		400.416.886						22.152.665	108%		102%
18	Hội Chữ thập đỏ	387.250.243		387.250.243	364.084.198		364.084.198							94%		94%
19	Hội Đồng Y	199.115.660		199.115.660	222.691.223		222.691.223							112%		112%
20	Hội Nạn nhân Dioxin	99.158.490		99.158.490	99.158.000		99.158.000							100%		100%
21	Hội Cựu TNXP	133.099.200		133.099.200	135.449.000		135.449.000							102%		102%
22	Hội Khuyết tật học	95.883.000		95.883.000	105.883.000		105.883.000							110%		110%
23	Hội Luật gia	75.168.000		75.168.000	75.168.000		75.168.000							100%		100%
24	Công An	400.000.000		400.000.000	867.000.000		867.000.000							217%		217%
25	BCH Quân sự	3.973.000.000		3.973.000.000	16.553.178.400		16.553.178.400									
26	Chi cục thuế	0		0	170.000.000		170.000.000									
27	Ngân hàng chính sách	600.000.000		600.000.000	600.000.000		600.000.000							100%		100%
28	Đội Quản lý Trật tự đô thị	478.030.453		478.030.453	1.210.491.371		1.189.981.986						20.509.385	253%		249%
29	Trung tâm Văn hóa Thể thao	2.174.567.896		2.174.567.896	2.907.418.798		2.904.344.148						3.074.650	134%		134%
30	Đồn biên phòng Đồng Hải	100.000.000		100.000.000	255.741.000		255.741.000							256%		256%
31	Viện Kiểm sát	0		0	40.000.000		40.000.000									
32	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	665.363.074		665.363.074	926.566.518		923.675.511						2.891.007	139%		139%
33	Trung tâm phát triển quỹ đất	437.251.287		437.251.287	436.707.000		436.707.000							100%		100%
34	BQL chợ Tháp Chàm	0		0	164.962.000		164.962.000									
35	BQL dịch vụ công ích	37.431.918.260		37.431.918.260	32.678.891.859		32.678.891.859							87%		87%
36	BQL Dự án đầu tư xây dựng	57.000.000.000		57.000.000.000	144.711.159.274	106.417.149.370							38.294.009.904	254%		
37	Trung tâm y tế thành phố				1.839.961.020		1.839.961.020									
38	Chi tiền điện hồ nghèo	683.000.000		683.000.000	800.155.910		542.388.330						257.767.580	117%		79%
39	Chi bảo vệ môi trường	55.100.000.000		55.100.000.000	61.100.000.000		61.100.000.000							111%		111%
40	Chi nộp ngân sách cấp trên			-												
41	Chi từ nguồn thu để lại qua ngân sách			-												
42	Chi các nhiệm vụ khác giao UBND thành phố phân bổ sau	11.995.334.855		11.995.334.855												
43	KP thực hiện các nhiệm vụ An ninh - Quốc phòng (bổ sung)	3.086.000.000		3.086.000.000	-											
44	Chi sự nghiệp kinh tế				6.883.310.298		6.883.310.298									
45	Cải cách tiền lương	3.453.000.000		3.453.000.000	1.880.314.020								1.880.314.020			



QUYẾT TOÁN CHI BÓ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2021
(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

ĐVT: đồng															
So sách (%)															
Quyết toán															
Dự toán															
STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	
				Tổng số	Gồm	Vốn trong nước			Tổng số	Gồm	Vốn trong nước				
A	B	1	2	3=4+5	5	9	10	11=12+13	13	17=9/1	18=10/2	19=11/3	21=13/5		
	TỔNG SỐ	36.942.444.456	18.942.218.319	18.000.226.137	18.000.226.137	36.561.767.230	18.942.218.319	17.619.548.911	17.619.548.911						
1	Phường Đô Vinh	2.683.903.688	1.395.416.688	1.288.487.000	1.288.487.000	2.681.305.671	1.395.416.688	1.285.888.983	1.285.888.983	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
2	Phường Báo An	1.600.579.182	580.307.682	1.020.271.500	1.020.271.500	1.577.392.281	580.307.682	997.084.599	997.084.599	0,99	1,00	0,98	0,98	0,98	
3	Phường Phước Mỹ	1.214.436.381	22.499.381	1.191.937.000	1.191.937.000	1.176.479.381	22.499.381	1.153.980.000	1.153.980.000	0,97	1,00	0,97	0,97	0,97	
4	Phường Phú Hà	1.471.267.265	488.930.765	982.336.500	982.336.500	1.457.767.265	488.930.765	968.836.500	968.836.500	0,99	1,00	0,99	0,99	0,99	
5	Phường Mỹ Hương	1.771.728.258	915.234.258	856.494.000	856.494.000	1.756.708.258	915.234.258	841.474.000	841.474.000	0,99	1,00	0,98	0,98	0,98	
6	Phường Đạo Long	2.447.870.984	1.439.576.634	1.008.294.350	1.008.294.350	2.443.432.984	1.439.576.634	1.003.856.350	1.003.856.350	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
7	Phường Kinh Dinh	1.644.254.749	709.564.690	934.690.059	934.690.059	1.635.081.261	709.564.690	925.516.571	925.516.571	0,99	1,00	0,99	0,99	0,99	
8	Phường Thanh Sơn	1.601.662.945	586.696.945	1.014.966.000	1.014.966.000	1.569.222.945	586.696.945	982.526.000	982.526.000	0,98	1,00	0,97	0,97	0,97	
9	Phường Tấn Tài	1.434.779.851	437.214.151	997.565.700	997.565.700	1.425.218.531	437.214.151	988.004.380	988.004.380	0,99	1,00	0,99	0,99	0,99	
10	Phường Mỹ Đồng	4.148.597.709	2.962.632.709	1.185.965.000	1.185.965.000	4.130.280.009	2.962.632.709	1.167.647.300	1.167.647.300	1,00	1,00	0,98	0,98	0,98	
11	Phường Đồng Hải	5.432.227.202	3.421.403.202	2.010.824.000	2.010.824.000	5.402.873.402	3.421.403.202	1.981.470.200	1.981.470.200	0,99	1,00	0,99	0,99	0,99	
12	Phường Mỹ Hải	1.422.978.494	413.329.494	1.009.649.000	1.009.649.000	1.393.406.694	413.329.494	980.077.200	980.077.200	0,98	1,00	0,97	0,97	0,97	
13	Phường Mỹ Bình	2.305.692.863	1.169.571.975	1.136.120.888	1.136.120.888	2.283.901.863	1.169.571.975	1.114.329.888	1.114.329.888	0,99	1,00	0,98	0,98	0,98	
14	Phường Đài Sơn	1.353.641.675	314.464.035	1.039.177.640	1.039.177.640	1.333.441.675	314.464.035	1.018.977.640	1.018.977.640	0,99	1,00	0,98	0,98	0,98	
15	Phường Văn Hải	3.800.601.290	2.411.947.790	1.388.653.500	1.388.653.500	3.732.162.290	2.411.947.790	1.320.214.500	1.320.214.500	0,98	1,00	0,95	0,95	0,95	
16	Xã Thành Hải	2.608.221.920	1.673.427.920	934.794.000	934.794.000	2.563.092.720	1.673.427.920	889.664.800	889.664.800	0,98	1,00	0,95	0,95	0,95	



(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)	
STT	Nội dung (1)	Trong đó				Trong đó				Chương trình mục tiêu quốc gia 2021						Tổng số	Trong đó				
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Khác	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển				Tổng số	Chi thường đầu tư	Chi phát triển							
								Chia ra		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước										
								Tổng số	Vốn trong nước												
															Vốn ngoài nước						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4	
	TỔNG SỐ		10.000.000	-	10.000.000		10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000		1,00		1,00		
I	Ngân sách cấp huyện		10.000.000	-	10.000.000		10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000		1,00		1,00		
1	Phong Kinh tế		10.000.000	-	10.000.000		10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000		1,00		1,00		
	CT MTQG Xây dựng NTM		10.000.000		10.000.000		10.000.000		10.000.000	10.000.000	-			10.000.000	10.000.000		1,00		1,00		
			-	-	-		-	-	-	-			-	-	-						

Đơn vị: đồng

